

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 3909 /UBND-KTTH
V/v báo cáo tình hình giá thị
trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai
trong tháng 3/2026 và Quý I/2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 02 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Trên cơ sở tổng hợp và báo cáo số liệu của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Gia Lai kính gửi Báo cáo giá thị trường trong tháng 3/2026 và Quý I/2026 (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này*).

UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) xem xét, tổng hợp theo quy định. /.

Nơi nhận:

- Cục TH và TKTC - BTC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, CT, Y tế, XD, GD&ĐT, NN&MT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Công an tỉnh (để tham khảo);
- UBND các xã, phường;
- CVP, PVP TH;
- Lưu: VT, T4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh



BÁO CÁO

Giá thị trường trong tháng 3/2026 và Quý I/2026

(Kèm theo Công văn số: 3909/UBND-KTTH ngày 02/4/2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 của Bộ Tài chính); UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) về tình hình giá thị trường tại địa phương theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính trong tháng 3/2026 và Quý I năm 2026, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 3/2026 và QUÝ I NĂM 2026

1. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu thống kê của Chi cục Thống kê tỉnh Gia Lai, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Gia Lai tháng 3/2026 tăng 1,2% so với tháng trước; tăng 4,85% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,68% so với bình quân cùng kỳ, cụ thể như sau:

** Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 năm 2026 của một số nhóm hàng chính so với tháng trước*

CPI tháng 3/2026 tăng 1,2% so với tháng trước (Khu vực Thành thị tăng 1,04%, khu vực Nông thôn tăng 1,35%), chỉ số này phản ánh rõ nét quy luật tiêu dùng, đồng thời cho thấy hiệu quả trong công tác điều hành giá của chính quyền địa phương. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính:

- Có 05 nhóm chỉ số giá tăng so với tháng trước: Tăng cao nhất là nhóm Giao thông tăng 18,49%¹; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,19%²; nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,14%³; hai (02) nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình và nhóm Thông tin và truyền thông đều tăng 0,09%⁴.

1. Do chỉ số giá nhóm nhiên liệu tăng 34,55%; trong đó: xăng dầu tăng 35,49%; diesel tăng 59,86% (giá xăng dầu được điều chỉnh tăng mạnh so với tháng trước); dịch vụ giao thông công cộng tăng 3,48%; phụ tùng tăng 1,21%; phương tiện đi lại tăng 0,12%. Ngược lại, nhóm dịch vụ khác cho phương tiện vận tải cá nhân giảm 7,09%; chủ yếu giảm ở nhóm dịch vụ rửa xe, bơm xe giảm 4,13%; dịch vụ trông giữ xe giảm 10,99%.

2. Do biến động tăng của các mặt hàng đồ dùng cá nhân, trong đó: giá đồ trang sức tăng 3,39%, phản ánh xu hướng tăng của giá vàng trong nước, các dịch vụ chăm sóc cá nhân cũng tăng theo khi có sự điều chỉnh giá xăng dầu tăng 1,41%, qua đó tác động trực tiếp đến nhóm hàng này.

3. Nhóm này tăng 0,14%, chịu ảnh hưởng bởi chi phí đầu vào và giá năng lượng, cụ thể:
- Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng khá mạnh (vật liệu chính tăng 4,03%, vật liệu khác tăng 2,26%) do giá nguyên liệu và chi phí vận chuyển gia tăng.
- Giá dầu hỏa tăng đột biến 64,09% theo các kỳ điều chỉnh giá nhiên liệu, góp phần làm gia tăng chi phí sinh hoạt của hộ gia đình.

4. Hai nhóm này cùng tăng nhẹ 0,09%, phản ánh xu hướng tiêu dùng ổn định đối với hàng hóa và dịch vụ thiết yếu, không xuất hiện biến động đáng kể.

- Ngược lại, giảm mạnh nhất là nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 4,08%⁵; tiếp theo nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống giảm 1,17%⁶; nhóm Đồ uống và thuốc là giảm 0,64%⁷; nhóm May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,03%⁸.

- Riêng 02 nhóm Giáo dục và nhóm Thuốc, dịch vụ y tế có chỉ số giá ổn định so với tháng trước.

** Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 và bình quân 03 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước*

CPI tháng 3/2026 tăng 4,85% so với tháng cùng kỳ năm trước. Bình quân 3 tháng so cùng kỳ năm trước tăng 3,68%, cụ thể: Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, tất cả các nhóm đều ghi nhận mức tăng giá, cho thấy xu hướng tăng mang tính bao quát và tương đối đồng đều giữa các lĩnh vực.

- Nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng có mức tăng cao nhất (+8,06%), phản ánh tác động rõ nét của việc gia tăng chi phí năng lượng và giá nguyên vật liệu xây dựng.

- Các nhóm còn lại có mức tăng lần lượt như sau: Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,55% do chịu ảnh hưởng từ biến động giá thực phẩm và nhu cầu tiêu dùng thiết yếu. Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,50%, phản ánh xu hướng tiêu dùng ổn định đối với hàng hóa phục vụ sinh hoạt. Nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 3,43%. Nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,06%. Nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,56%, gắn với sự phục hồi của các hoạt động dịch vụ. Nhóm Giáo dục tăng 1,97%. Nhóm Giao thông tăng 1,41%, chịu tác động từ biến động giá nhiên liệu. Nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,35%. Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng nhẹ 0,22%. Nhóm Thông tin và truyền thông gần như ổn định, chỉ tăng 0,03%.

Nhìn chung, mặt bằng giá tiêu dùng trong kỳ có xu hướng tăng tương đối đồng đều giữa các nhóm hàng, không xuất hiện biến động bất thường, qua đó góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra. Đạt được kết quả trên là do có sự chỉ đạo kiểm soát lạm phát của Chính phủ; đồng thời, UBND tỉnh Gia Lai đã chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát cung cầu hàng hóa, kiểm soát chất lượng và quản lý giám sát giá cả, bình ổn thị trường không để xảy ra tình trạng găm hàng, đột biến tăng giá, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ vừa qua.

2. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024: có Bảng Phụ lục chi tiết kèm theo.

5. Đây là nhóm có mức giảm sâu nhất trong tháng, mang tính chất điều chỉnh sau giai đoạn tăng cao vào dịp Tết Nguyên đán. Khi nhu cầu tiêu dùng mang tính mùa vụ suy giảm, giá nhiều loại dịch vụ đã trở lại mặt bằng bình thường. Cụ thể, giá hoa, cây cảnh giảm 6,81% do qua thời điểm tiêu thụ cao điểm; giá dịch vụ lưu trú giảm 5,21%.

6. Chỉ số nhóm lương thực giảm 0,36% so với tháng trước, chủ yếu mặt hàng gạo giảm 0,52%; bột mì và ngũ cốc khác giảm 0,47% do nhu cầu tiêu dùng giảm sau dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026. Chỉ số giá nhóm thực phẩm tháng 03/2026 giảm so với tháng trước do giá các mặt hàng thực phẩm thiết yếu giảm và trở lại giá ổn định sau Tết, như sau: Nhóm thịt gia súc giảm 3,43% (trong đó thịt heo giảm 4,11%, thịt bò giảm 1,97%); Thịt gia cầm giảm 2,90%; trứng giảm 6,29%; Thủy sản tươi sống giảm 1,37% Đặc biệt, giá rau xanh giảm từ 5% đến 7% nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi và nguồn cung dồi dào. Giá trái cây cũng có xu hướng giảm nhẹ do thị trường ổn định sau Tết.

7. Giá nhóm này giảm do nhu cầu tiêu dùng rượu, bia giảm sau dịp Tết, khiến mặt bằng giá trở lại trạng thái ổn định

8. Chỉ số giá giảm nhẹ, phản ánh xu hướng giảm nhu cầu mua sắm sau Tết. Một số mặt hàng như giày dép, quần áo và dịch vụ giặt là có mức giảm nhẹ

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

Diễn biến giá thị trường của một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Lương thực, thực phẩm

a) Thóc gạo:

- Trong tháng 3/2026, các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ bình quân trên địa bàn tỉnh lần lượt điều chỉnh giảm so với thời điểm tháng trước như sau: thóc tẻ thường bình quân 9.329 đồng/kg (-2,93%); gạo tẻ thường (tại các phường) bình quân 16.475 đồng/kg (-4,66%); gạo tẻ thường (tại các xã) bình quân 14.710 đồng/kg (-0,72%); gạo tẻ ngon (gạo thơm) bình quân 21.463 đồng/kg (-0,24%).

- Quý I/2026, các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ bình quân trên địa bàn tỉnh tăng so với thời điểm quý trước như sau: thóc tẻ thường tăng 4,19%; gạo tẻ thường (tại các phường) tăng 4,65%; gạo tẻ thường (tại các xã) tăng 1,19%; gạo tẻ ngon (gạo thơm) tăng 3,85%.

b) Thực phẩm:

- Giá các sản phẩm thịt heo, thịt bò điều chỉnh giảm so với tháng 02/2026, cụ thể: Thịt bò thăn giảm 2,16%; thịt bò bắp giảm 2,90%; thịt heo hơi giảm 0,57%; thịt heo nạc thăn giảm 0,54%. Quý I/2026 tăng so với quý trước, lần lượt: thịt heo hơi +11,07%; thịt bò thăn +7,31%; thịt bò bắp +6,19%; thịt heo nạc thăn +11,92%.

- Tháng 3/2026 giá của các loại rau củ quả điều chỉnh giảm như: bắp cải trắng giảm 12,25% (do một số siêu thị có chương trình khuyến mãi giảm giá mạnh); cải xanh (cải ngọt) giảm 0,7%; cà chua giảm 12,74%; bí xanh giảm 9,49%. Quý I/2026, giá các loại rau củ giảm so với quý trước, cụ thể: bắp cải trắng (-0,86%); cải xanh (-14,01%); bí xanh (-9,33%) và cà chua (-15,10%).

- Tháng 3/2026 đường ăn giảm lần lượt: 1,49% (đường trắng); 1,88% (đường tinh luyện Biên Hòa). Đường ăn bình quân quý I/2026 tăng so với quý trước lần lượt 0,5% (đường tinh luyện Biên Hòa) và 0,68% (đường trắng).

2. Vật liệu xây dựng, chất đốt

- Xi măng: Theo hồ sơ kê khai giá, giá xi măng PCB40 bao 50kg trên địa bàn tỉnh trong tháng 3/2026 biến động tăng 0,11% so với tháng 02/2026; bình quân Quý I/2026 tăng 0,04% so với quý trước. Riêng xi măng loại PCB50 địa phương không có giao dịch mua bán và xi măng loại PCB30 các đơn vị thực hiện kê khai giá không còn kinh doanh trên địa bàn tỉnh nên không có số liệu báo cáo.

- Thép xây dựng: Trong tháng 3/2026, thép xây dựng có điều chỉnh tăng nhẹ như: thép phi 6-8 bình quân là 16.120 đồng/kg (tăng 0,011%), phi 10 CB300 bình quân là 15.813 đồng/kg (tăng 0,009%). Bình quân Quý I/2026 tăng lần lượt so với quý trước là: 0,0004% (phi 6-8); 0,002% (phi 10). Riêng các loại vật liệu xây dựng

như phôi thép trên địa bàn tỉnh không kinh doanh, sản xuất các mặt hàng này nên không có số liệu báo cáo.

- Khí hóa lỏng LPG (Gas): Trong tháng 3/2026, giá khí hóa lỏng LPG có nhiều biến động về giá, tăng lần lượt so với tháng trước là: 0,01% (bình 12kg), 0,05% (bình 45-48kg). Bình quân Quý I/2026 so với quý trước tăng lần lượt: 0,02% (bình 12kg), 0,03% (bình 45-48kg).

3. Vật tư nông nghiệp

- Phân đạm, DAP, NPK: tháng 3/2026, mặt hàng phân tăng mạnh so với tháng trước, cụ thể: phân DAP tăng 2,71%; phân NPK tăng 9,57% và phân đạm tăng mạnh 20,28%. Bình quân Quý I/2026 tăng so với quý trước lần lượt: +1,8% (phân DAP); +3,19% (phân NPK) và + 6,34% (phân đạm).

- Thức ăn chăn nuôi: Tháng 3/2026 so với tháng trước, thức ăn chăn nuôi tăng 17,76% và thức ăn thủy sản tăng 2,91%. Bình quân Quý I/2026 so với quý trước tăng 1,54% đối với thức ăn chăn nuôi.

4. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh vẫn giữ mức giá ổn định, không có sự biến động theo các hồ sơ kê khai giá; riêng dịch vụ điều trị nội trú (giường nội khoa loại 2 - hạng III - Khoa nội tổng hợp) tăng 3,57% (tháng 3/2026 so với tháng trước và bình quân Quý I/2026 so với quý trước).

5. Giao thông

Trong tháng 3/2026, giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ điều chỉnh giảm 14,02% (tuyến Gia Lai - Bến xe khách trung tâm Quy Nhơn đi thành phố Hồ Chí Minh - Bến xe Miền Tây), do các nhà xe đã điều chỉnh giá lại sau thời điểm không còn áp dụng mức phụ thu giá vé Tết.

6. Dịch vụ giáo dục

Học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai từ năm học 2025-2026 được thực hiện theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Trong 3/2026, địa phương không ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá. Tuy nhiên, UBND tỉnh cũng đã ban hành các văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức triển khai công tác điều hành trên địa bàn trong năm 2026⁹.

2. Công tác định giá của địa phương

9. Các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, cụ thể: Công văn số 2799/UBND-KTTH ngày 12/3/2026 tăng cường công tác quản lý, điều hành giá năm 2026 trên địa bàn tỉnh; Công văn số 3336/UBND-XDCT ngày 23/3/2026 tăng cường công tác quản lý giá cước vận tải trước biến động giá nhiên liệu; Công văn số 3392/UBND-XDCT ngày 24/3/2026 tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá nhiên liệu, nguyên liệu, VLXD; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ GPMB, thi công các công trình, dự án trọng quốc gia, trọng điểm ngành Giao thông vận tải.

Địa phương đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chủ động, triển khai các nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của UBND tỉnh; trong đó: tập trung các nội dung liên quan đến công tác định giá và kê khai giá tại địa phương. Ngoài ra, địa phương cũng đã giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 (điều chỉnh cho phù hợp theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá)¹⁰.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá

Theo phân công chức năng nhiệm vụ của các Sở, ngành tiếp nhận hồ sơ kê khai giá, cụ thể:

- Sở Tài chính Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá trực tuyến mức độ 4 là 50 hồ sơ (tháng 3/2026); 95 hồ sơ (Quý I/2026).

- Sở Nông nghiệp và Môi trường Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá trực tuyến là 90 hồ sơ (tháng 3/2026); 240 hồ sơ (Quý I/2026).

- Sở Xây dựng Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá 71 hồ sơ (lĩnh vực VLXD 19 hồ sơ và lĩnh vực vận tải 52 hồ sơ - tháng 3/2026) và 421 hồ sơ (lĩnh vực VLXD 30 hồ sơ và lĩnh vực vận tải 391 hồ sơ - Quý I/2026)

- Sở Y tế Gia Lai:

+ Tháng 3/2026: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá là 12 hồ sơ (05 hồ sơ của tổ chức kinh doanh thuộc danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh; 01 hồ sơ của tổ chức kinh doanh thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; 06 hồ sơ của tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với mặt hàng sữa và thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi trên địa bàn tỉnh).

+ Quý I/2026: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá là 28 hồ sơ (13 hồ sơ của tổ chức kinh doanh thuộc danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh; 06 hồ sơ của tổ chức kinh doanh thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; 01 hồ sơ của tổ chức kinh doanh thiết bị y tế; 08 hồ sơ của tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với mặt hàng sữa và thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi trên địa bàn tỉnh).

10. Quý I/2026, địa phương đã ban hành các văn bản định giá đối với một số dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá, gồm:

- Tháng 01/2026: Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành giá tối đa đối với dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn 05 phường (thuộc thành phố Quy Nhơn cũ) giai đoạn 2026-2028; Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ Quán Mới, phường An Nhơn Bắc (54 lô sạp và 05 ki ốt) chu kỳ 5 năm; Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt đơn giá tiêu thụ nước sạch nông thôn các công trình cấp nước do Ban Quản lý Nước sạch và Môi trường thuộc UBND xã Tây Sơn quản lý, vận hành và Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt đơn giá tiêu thụ nước sạch nông thôn các công trình cấp nước do Ban Quản lý nước sạch và Môi trường thuộc UBND xã Tây Sơn quản lý, vận hành.

- Tháng 02/2026: Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ Vân Canh, xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai (chu kỳ 5 năm); Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng của chợ An Thái do UBND phường Bình Định quản lý, phần diện tích Kiot (22 Kiot bán hàng) chu kỳ 6 năm.

- Tháng 3/2026: Công văn số 3300/UBND-NNMT ngày 21/3/2026 của UBND tỉnh về việc gia hạn việc áp dụng mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với khu vực phía Đông tỉnh; Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của UBND tỉnh phê duyệt Phương án giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ Định Thiện Tây, xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2028; Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 của UBND tỉnh phê duyệt Phương án giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ Kông Chro, xã Kông Chro, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2028.

- Sở Công Thương Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá là 179 hồ sơ (70 kê khai khí hóa lỏng LPG và 109 hồ sơ kê khai xăng, dầu - tháng 3/2026) và 323 hồ sơ (126 kê khai khí hóa lỏng LPG và 197 hồ sơ kê khai xăng, dầu - Quý I/2026)

4. Công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá

Trên cơ sở Thông báo Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh, các cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực triển khai hướng dẫn, thực hiện tiếp nhận hồ sơ kê khai giá và triển khai công tác kiểm tra chuyên ngành về giá theo quy định (một số các cơ quan như Sở Tài chính, Sở Tư pháp... cũng đã xây dựng Kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá năm 2026 đối với các tổ chức kinh doanh, sản xuất hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện kê khai giá do cơ quan quản lý để triển khai nhiệm vụ trong năm). Trường hợp phát hiện kê khai giá không đúng giá bán, không nghiêm túc thực hiện kê khai giá với cơ quan nhà nước theo thẩm quyền, tăng giá bất hợp lý, nâng khống giá bán..., báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để xử lý nghiêm kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về giá, nhằm góp phần thực hiện kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

- Đối với thuốc chữa bệnh cho người; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục dự báo trong tháng 4/2026 tiếp tục ổn định.

- Các mặt hàng lương thực, thực phẩm dự báo trong tháng 4/2026 cơ bản ổn định, nguồn cung dồi dào, không xảy ra biến động lớn. Giá lúa gạo và thực phẩm tươi sống có xu hướng ổn định hoặc giảm nhẹ; giá rau, củ, quả sẽ biến động theo thời tiết; các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu giữ mức giá ổn định, góp phần kiểm soát lạm phát trên địa bàn.

- Trong tháng 4/2026, giá gas trong nước dự báo tiếp tục chịu áp lực tăng do ảnh hưởng của giá năng lượng thế giới và chi phí nhập khẩu. Mức điều chỉnh có thể tăng nhẹ hoặc giữ ổn định ở mặt bằng cao; ít khả năng giảm sâu trong ngắn hạn. Nguồn cung trong nước cơ bản được đảm bảo, không xảy ra tình trạng khan hiếm.

- Giá vàng trong nước dự báo tháng 4/2026 biến động theo xu hướng đi ngang trong biên độ rộng, sau khi đã giảm mạnh trong tháng 3/2026. Mặt bằng giá dao động khoảng 170 - 180 triệu đồng/lượng (vàng miếng SJC) và có khả năng phục hồi nhẹ vào cuối tháng. Tại địa phương, giá vàng diễn biến tương đồng với thị trường chung cả nước, không có biến động đột biến, tuy nhiên vẫn tiềm ẩn yếu tố rủi ro do ảnh hưởng từ thị trường thế giới và tâm lý nhà đầu tư.

- Tỷ giá USD/VND trong nước dự báo tiếp tục chịu áp lực tăng theo xu hướng của đồng USD trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, mức biến động không lớn, chủ yếu dao động trong biên độ hẹp và có xu hướng tăng nhẹ hoặc duy trì ổn định ở mức cao. Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều hành linh hoạt nên không xảy ra biến động đột biến về tỷ giá trên địa bàn.

- Giá xăng dầu trong nước dự báo tiếp tục chịu tác động trực tiếp từ diễn biến giá dầu thế giới, với xu hướng dao động trong biên độ rộng và duy trì ở mức cao.

Khả năng tăng hoặc giảm nhẹ vẫn có thể xảy ra tùy theo diễn biến của giá nhập khẩu và các yếu tố điều hành. Trong trường hợp thị trường quốc tế không xuất hiện biến động lớn, mức điều chỉnh trong nước nhiều khả năng sẽ không quá mạnh, mức điều chỉnh cụ thể sẽ tiếp tục phụ thuộc vào giá cơ sở, quỹ bình ổn giá và các chính sách điều hành hiện hành. Tại địa phương, giá xăng dầu biến động theo xu hướng chung cả nước, không có biến động bất thường.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Trong thời gian tới địa phương tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan về quản lý, điều hành giá; đồng thời, sẽ chủ động xây dựng phương án điều hành giá phù hợp với tình hình thực tế của địa phương (nếu cần thiết).

- Các cơ quan, đơn vị phối hợp, theo dõi sát diễn biến thị trường, nhất là các mặt hàng thiết yếu: xăng dầu, điện, vật liệu xây dựng, lương thực, thực phẩm, dịch vụ giáo dục, y tế... Chủ động dự báo và xây dựng kịch bản điều hành giá theo từng thời điểm.

- Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực theo danh mục hàng hóa, dịch vụ đơn vị quản lý tiếp tục rà soát, kiểm tra các phương án giá trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp; đề nghị các đơn vị, tổ chức tính toán chuẩn bị kỹ phương án, đánh giá tác động đến mặt bằng giá, mục tiêu kiểm soát lạm phát để có phương án cụ thể, đảm bảo theo đúng quy định.

- Tăng cường triển khai hiệu quả và giám sát thực hiện các biện pháp kê khai giá, niêm yết giá; công khai thông tin về giá; tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá theo lĩnh vực quản lý và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về giá. Đồng thời, các cơ quan, đơn vị, tổ chức đăng tải công khai, minh bạch thông tin về giá các mặt hàng trong phạm vi quản lý trên Trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương, để kịp thời truyền tải đến người dân và kiểm soát lạm phát kỳ vọng.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai lớp chuyên môn nghiệp vụ về thẩm định giá nhà nước để chuẩn hóa nghiệp vụ đối với thành viên tham gia Hội đồng thẩm định giá đảm bảo theo quy định (nếu có)¹¹.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công khai, thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá./.

11. Trong tháng 3/2026, địa phương cũng đã tổ chức cho các cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh tham gia lớp Bồi dưỡng Thẩm định giá nhà nước (đã tổ chức hoàn thành xong 05 lớp với hơn 600 học viên đăng ký).

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI THÁNG 3 NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.000-13.500	9.611	9.329	-282	-2,93	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	12.000-27.800	17.281	16.475	-806	-4,66	"	Giá bán lẻ (tại các phường)
			Gạo tẻ thường	đ/kg	12.000-18.000	14.817	14.710	-107	-0,72	"	Giá bán lẻ (tại các xã)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	13.000-32.000	21.514	21.463	-52	-0,24	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	55.000-100.000	75.277	74.846	-431	-0,57	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	100.000-170.000	141.486	140.722	-764	-0,54	"	"
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	200.000-310.000	268.758	262.942	-5.816	-2,16	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	190.000-300.000	244.962	237.859	-7.103	-2,90	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000-170.000	139.344	133.563	-5.781	-4,15	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	50.000-130.000	91.075	90.767	-308	-0,34	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-195.000	103.138	97.984	-5.154	-5,00	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	20.000-100.000	71.095	70.870	-225	-0,32	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	155.000-280.000	206.765	203.519	-3.246	-1,57	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	4.000-32.000	21.078	18.497	-2.581	-12,25	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	5.000-35.900	19.365	19.229	-136	-0,70	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	6.000-35.000	19.965	18.070	-1.895	-9,49	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	6.000-40.000	26.712	23.310	-3.402	-12,74	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	120.000-203.000	159.756	153.994	-5.762	-3,61	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	18.000-28.000	23.447	23.098	-349	-1,49	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	18.000-35.000	27.853	27.329	-523	-1,88	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK								Trực tiếp điều tra, thu thập	Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo (Giá bán lẻ)
		Phân đạm	N:20-46%; 50kg/bao	đ/kg	15.000-17.000	11.350	13.652	2.302	20,28	"	"
		Phân DAP	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	31.017	30.200	31.017	817	2,71	"	"
		Phân NPK	N: 16-20-30%; P2O5: 10-16-20%; K2O: 8-10-15%; 50kg/bao	đ/kg	17.300-22.000	16.417	17.987	1.570	9,57	"	"
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								KKG	Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo (Giá bán lẻ)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	270.000-380.000	316.667	316.667	0	0,00	"	"
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		đ/lượt	120.000-240.000	173.333	173.333	0	0,00	"	"
	-	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng		đ/lượt	100.000-300.000	216.667	216.667	0	0,00	"	"
	04.002.4	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		đ/lượt	110.000-130.000	130.000	130.000	0	0,00	"	"
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	40.000-240.000	106.667	106.667	0	0,00	"	"
	04.002.6	Holter điện tâm đồ		đ/lượt	46.000-700.000	382.000	382.000	0	0,00	"	"
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	300.000-460.000	366.667	366.667	0	0,00	"	"
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	2.000-5.000	3.333	3.333	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000-20.000	15.000	15.000	0	0,00	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến Gia Lai (Bến xe khách TT.Quy Nhơn) đi TP.Hồ Chí Minh (bến xe Miền Tây) - đối với xe 24 giường	đ/vé	650.000-700.000	775.357	666.667	-108.690	-14,02	KKG	Sở Xây dựng báo cáo
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (xe 04 chỗ và xe 07 chỗ)	Giá mở cửa (0,5km đầu tiên)	đ/km	8.000-10.000	8.500	8.500	0	0,00	"	"
			Từ km tiếp theo đến km 30	đ/km	12.900-17.500	14.925	14.925	0	0,00	"	"
			Từ km thứ 31 trở đi	đ/km	9.900-11.900	10.775	10.775	0	0,00	"	"
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non	đ/tháng	50.000-300.000	150.000	150.000	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	THCS	đ/tháng	50.000-300.000	150.000	150.000	-	-	"	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
			THPT	đ/tháng	100.000-300.000	200.000	200.000	-	-	"	
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào tạo đại học	Đại học chính quy - ngành Kế toán	đ/tín chỉ	490.000-511.000	511.000	500.500	-10.500	-2,05	Trực tiếp điều tra, thu thập	
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	đ/tín chỉ	1.401.000	1.401.000	1.401.000	0	0,00	"	
			Điện tử công nghiệp	đ/tín chỉ	1.415.000	1.415.000	1.415.000	0	0,00	"	
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
49		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	115.000-170.000	146.323	141.596	-4.727	-3,23	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
50		Trứng vịt		đ/chục	24.000-46.000	35.659	34.087	-1.572	-4,41	"	"
51		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	20.000-37.000	31.037	29.522	-1.515	-4,88	"	"
52		Đậu phụ		đ/kg	17.000-60.000	31.023	30.910	-113	-0,36	"	"
53		Nước mắm Nam Ngư Độ nhị	Loại chai 900ml (chất đậm $\geq 1,5g$)	đ/chai	17.000-60.000	26.663	26.697	34	0,13	"	"
54		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	16.000-35.000	27.602	27.108	-494	-1,79	"	"
55		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	19.500-32.000	25.582	25.648	66	0,26	"	"
56		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	21.000-35.000	26.103	25.803	-300	-1,15	"	"
57		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	182.000-470.000	298.041	293.528	-4.513	-1,51	"	"
58		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	235.000-330.000	272.443	276.000	3.557	1,31	"	"
59		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	178.000-350.000	254.925	258.628	3.703	1,45	"	"
60		Than hầm		đ/kg	9.000-22.000	14.725	15.145	421	2,86	"	"
61		Cùi đun		đ/kg	1.000-10.000	4.644	4.439	-205	-4,42	"	"

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI QUÝ I NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.000-13.500	8.995	9.372	377	4,19	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	12.000-27.800	16.158	16.909	752	4,65	"	Giá bán lẻ (tại các phường)
			Gạo tẻ thường	đ/kg	12.000-18.000	14.602	14.776	174	1,19	"	Giá bán lẻ (tại các xã)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	13.000-32.000	20.396	21.181	785	3,85	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	55.000-100.000	66.310	73.648	7.338	11,07	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	100.000-170.000	122.815	137.460	14.645	11,92	"	"
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	200.000-310.000	242.799	260.546	17.747	7,31	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	190.000-300.000	223.949	237.805	13.855	6,19	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000-170.000	130.186	136.020	5.834	4,48	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	50.000-130.000	88.830	90.075	1.245	1,40	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-195.000	95.808	100.291	4.483	4,68	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	20.000-100.000	69.436	70.465	1.029	1,48	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	155.000-280.000	197.821	203.092	5.271	2,66	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	4.000-32.000	20.579	20.402	-177	-0,86	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	5.000-35.900	22.674	19.497	-3.177	-14,01	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	6.000-35.000	22.196	20.125	-2.071	-9,33	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	6.000-40.000	31.989	27.160	-4.829	-15,10	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	120.000-203.000	142.640	153.683	11.043	7,74	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	18.000-28.000	23.053	23.210	157	0,68	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	18.000-35.000	27.387	27.525	138	0,50	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK								Trực tiếp điều tra, thu thập	Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo (Giá bán lẻ)
		Phân đạm	N:20-46%; 50kg/bao	đ/kg	15.000-17.000	11.317	12.034	717	6,34	"	"
		Phân DAP	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	31.017	29.933	30.472	539	1,80	"	"
		Phân NPK	N: 16-20-30%; P2O5: 10-16-20%; K2O: 8-10-15%; 50kg/bao	đ/kg	17.300-22.000	16.417	16.940	523	3,19	"	"
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								KKG	Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo (Giá bán lẻ)
		Thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp cho gà, heo, bò, vịt, ngan)	Quy cách đóng gói: 25 kg/bao	đ/kg	9.500-22800	11.475	11.652	177	1,54	"	"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Thức ăn thủy sản (thức ăn hỗn hợp cho cá, tôm)	Quy cách đóng gói: 5 - 20 - 25 kg/bao	đ/kg	18.260-50.150	-	33.038	-	-	"	"
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
21	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg	đ/bao	71.250-81.982	68.250	70.819	2.569	0,04	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm CP vận chuyển)
22	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
23	03.004	Thép cuộn	Thép Pomina (D6 CB240)	đ/kg	15.200-17.256	15.980	15.986	6	0,0004	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm CP vận chuyển)
24	03.005	Thép cuộn	Thép Pomina (D8 CB240)	đ/kg	15.200-17.256	15.980	15.986	6	0,0004	"	"
25	03.006	Thép thanh vằn	Thép Pomina (D10 CB300)	đ/kg	15.000-17.083	15.687	15.713	26	0,002	"	"
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		địa phương không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	-	-	-	-	-		"
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	-	-	-	-	-		"
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	-	-		"
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	-	-		"
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	-	-		"
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	158.000	158.000	158.000	0	0,000	Thu thập	Quyết định số 87/2025/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Gia Lai
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	245.000	245.000	245.000	0	0,000	"	"
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	70.000	70.000	70.000	0	0,000	"	"
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.310-1.426	1.210	1.255	45	0,04	TBVLXD	Gạch 2 lỗ A 220x90x50 (giá bán lẻ)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	12kg/bình	đ/kg	32.325-40.224	35.667	36.320	653	0,02	KKG	Sở Công Thương báo cáo (giá bán lẻ)
			45-48kg/bình	đ/kg	37.000-40.224	35.792	36.937	1.145	0,03	"	"
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Địa phương không có	đ/lượt, ngày							
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân								KKG	Sở Y tế báo cáo
40.1	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	50.000-100.000	83.333	83.333	0	0,00	"	"
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								KKG	Sở Y tế báo cáo
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		đ/ngày	211.000-410.000	280.333	283.666	3.333	1,19	"	"
	04.002.3	Siêu âm								"	"
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thận tạng...)		đ/lượt	270.000-380.000	316.667	316.667	0	0,00	"	"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		đ/lượt	120.000-240.000	173.333	173.333	0	0,00	"	"
	-	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng		đ/lượt	100.000-300.000	216.667	216.667	0	0,00	"	"
	04.002.4	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		đ/lượt	110.000-130.000	130.000	130.000	0	0,00	"	"
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	40.000-240.000	106.667	106.667	0	0,00	KKG	Sở Y tế báo cáo
	04.002.6	Holter điện tâm đồ		đ/lượt	46.000-700.000	382.000	382.000	0	0,00	"	"
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	300.000-460.000	366.667	366.667	0	0,00	"	"
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	2.000-5.000	3.333	3.333	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000-20.000	15.000	15.000	0	0,00	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến Gia Lai (Bến xe khách TT.Quy Nhơn) đi TP.Hồ Chí Minh (bến xe Miền Tây) - đối với xe 24 giường	đ/vé	650.000-700.000	500.000	697.341	197.341	39,47	KKG	Sở Xây dựng báo cáo
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (xe 04 chỗ và xe 07 chỗ)	Giá mở cửa (0,5km đầu tiên)	đ/km	8.000-10.000	9.000	8.500	-500	-5,56	"	"
			Từ km tiếp theo đến km 30	đ/km	12.900-17.500	14.025	14.925	900	6,42	"	"
			Từ km thứ 31 trở đi	đ/km	9.900-11.900	11.775	10.775	-1.000	-8,49	"	"
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non	đ/tháng	50.000-300.000	150.000	150.000	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	THCS	đ/tháng	50.000-300.000	150.000	150.000	-	-	"	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
			THPT	đ/tháng	100.000-300.000	200.000	200.000	-	-	"	
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào tạo đại học	Đại học chính quy - ngành Kế toán	đ/tín chi	490.000-511.000	460.000	507.500	47.500	10,33	Trực tiếp điều tra, thu thập	
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	đ/tín chi	1.401.000	1.401.000	1.401.000	0	0,00	"	
			Điện tử công nghiệp	đ/tín chi	1.415.000	1.415.000	1.415.000	0	0,00	"	
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									
49		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	115.000-170.000	127.625	138.983	11.358	8,90	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
50		Trứng vịt		đ/chục	24.000-46.000	35.748	35.548	-200	-0,56	"	"
51		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	20.000-37.000	31.629	30.714	-916	-2,89	"	"
52		Đậu phụ		đ/kg	17.000-60.000	31.402	31.055	-346	-1,10	"	"
53		Nước mắm Nam Ngư Đệ nhị	Loại chai 900ml (chất đậm ≥1,5g)	đ/chai	17.000-60.000	25.881	26.344	463	1,79	"	"
54		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	16.000-35.000	27.844	27.511	-333	-1,20	"	"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
55		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	19.500-32.000	25.992	25.727	-266	-1,02	"	"
56		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	21.000-35.000	26.485	25.915	-569	-2,15	"	"
57		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	182.000-470.000	273.523	296.148	22.625	8,27	"	"
58		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	235.000-330.000	275.402	278.706	3.304	1,20	"	"
59		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	178.000-350.000	249.653	260.373	10.721	4,29	"	"
60		Than hầm		đ/kg	9.000-22.000	14.298	14.880	582	4,07	"	"
61		Cùi đun		đ/kg	1.000-10.000	5.022	4.502	-521	-10,37	"	"